

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XNK VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 15 – VINACONEX 15**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	3-6
Báo cáo Kiểm toán	7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 là doanh nghiệp chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 15 thuộc Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) theo quyết định số 1554/QĐ-BXD ngày 04/10/2004. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001081 ngày 19 tháng 10 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 08 năm 2008, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 09 năm 2009; lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, nền móng và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng: cốp pha, giàn giáo;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu công nghệ xây dựng: thiết bị tự động hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và các tổ hợp cao tầng.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 29 tháng 09 năm 2009 là: 60.000.000.000 đồng (*Sáu mươi tỷ đồng*)/.

Trụ sở chính của Công ty tại số 53, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là : 11.243.215.746 VND (lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 là : 4.333.598.713 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2009 là : 11.243.215.746 VND (lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2008 là : 4.333.598.713 VND)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm 2009 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2009 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Trương Hải Triều	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Đình Thiết	Ủy viên
Ông : Nguyễn Xuân Thao	Ủy viên
Ông : Huỳnh Sơn Cường	Ủy viên
Ông : Huỳnh Ngọc Sơn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2009 và tại thời điểm lập báo cáo gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Trương Hải Triều	Giám đốc
Ông : Nguyễn Xuân Thao	Phó Giám đốc
Ông : Đoàn Thanh Bình	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) – đơn vị được kiểm toán cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Trương Hải Triều

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 phê duyệt Báo cáo Tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010

THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trương Hải Triều

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số : 563/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 được lập ngày 20/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 08 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2010

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**
Giám đốc

Kiểm toán viên

Th.s Nguyễn Minh Hải
Chứng chỉ KTV số: 0287/KTV

Trần Trí Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	1/1/2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		335,216,093,185	244,070,040,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		15,427,828,953	4,184,525,696
111	1. Tiền	3	15,427,828,953	4,184,525,696
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225,397,740,947	180,230,391,203
131	1. Phải thu khách hàng		131,439,649,450	108,573,697,634
132	2. Trả trước cho người bán		5,472,456,582	2,670,091,988
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		86,823,982,297	68,053,226,752
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1,884,848,389	1,156,570,600
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(223,195,771)	(223,195,771)
140	IV. Hàng tồn kho		65,798,383,847	49,567,531,767
141	1. Hàng tồn kho	5	65,798,383,847	49,567,531,767
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28,592,139,438	10,087,591,510
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,483,706,842	2,537,615,345
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		26,108,432,596	7,549,976,165
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33,959,454,649	18,988,243,234
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		29,799,680,769	15,122,000,079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	22,300,044,804	14,942,000,079
222	- Nguyên giá		45,490,636,435	32,917,651,296
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23,190,591,631)	(17,975,651,217)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	180,000,000
228	- Nguyên giá		-	300,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(120,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	7,499,635,965	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3,500,000,000	3,500,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2,500,000,000	2,500,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	1,000,000,000	1,000,000,000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		659,773,880	366,243,155
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	659,773,880	366,243,155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		369,175,547,834	263,058,283,410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009	1/1/2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		288,711,697,208	220,457,745,671
310	I. Nợ ngắn hạn		270,859,290,626	213,724,932,206
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	52,478,112,284	45,066,701,714
312	2. Phải trả người bán		41,392,739,801	22,611,925,650
313	3. Người mua trả tiền trước		791,666,312	4,537,690,661
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	23,245,351,847	16,638,330,577
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	12	82,393,106,983	52,197,013,089
317	7. Phải trả nội bộ		56,818,618,971	61,062,609,011
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	13,739,694,428	11,610,661,504
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		17,852,406,582	6,732,813,465
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	17,818,999,958	6,732,813,465
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		33,406,624	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80,463,850,626	42,600,537,739
410	I. Vốn chủ sở hữu		79,914,721,583	41,972,204,241
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	60,000,000,000	30,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,425,000,000	1,425,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		114,141	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6,813,031,696	6,213,605,528
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		433,360,000	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11,243,215,746	4,333,598,713
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		549,129,043	628,333,498
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		549,129,043	628,333,498
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		369,175,547,834	263,058,283,410

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết	31/12/2009	1/1/2009
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		114	114
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phí Thu Hiền

Nguyễn Hữu Dũng

Trương Hải Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	155,058,712,556	107,939,546,168
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	155,058,712,556	107,939,546,168
11	4. Giá vốn hàng bán	18	136,088,022,764	100,624,128,588
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,970,689,792	7,315,417,580
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	6,731,787,126	14,301,877,652
22	7. Chi phí tài chính	20	6,503,517,511	9,108,580,886
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,503,517,511	9,108,580,886
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,334,157,999	7,699,748,697
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,864,801,408	4,808,965,649
31	11. Thu nhập khác		2,099,486,254	124,059,232
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		2,099,486,254	124,059,232
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,964,287,662	4,933,024,881
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	3,721,071,916	599,426,168
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11,243,215,746</u>	<u>4,333,598,713</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		2,423	2,167

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phí Thu Hiền

Nguyễn Hữu Dũng

Trương Hải Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14,964,287,662	4,933,024,881
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ	02		5,214,940,414	4,772,362,338
2. Các khoản dự phòng	03		223,195,771	223,195,771
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,651,787,126)	(651,409,396)
5. Chi phí lãi vay	06		6,503,517,511	9,108,580,886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,254,154,232	18,385,754,480
1. Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63,725,806,175)	(63,006,303,991)
2. Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,230,852,080)	(23,672,016,348)
3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58,364,219,016	63,099,254,561
4. Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(239,622,222)	983,012,356
5. Tiền lãi vay đã trả	13		(5,820,006,126)	(7,040,622,785)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(29,400,000)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(180,017,000)	(379,874,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,577,930,355)	(11,660,196,577)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20,834,335,390)	(4,110,726,189)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			2,980,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80,000,000	693,361,688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(20,754,335,390)	(437,364,501)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22,644,971,939	10,000,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102,968,818,729	60,473,889,893
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84,470,221,666)	(59,918,385,564)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,568,000,000)	(2,298,764,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39,575,569,002	8,256,740,329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11,243,303,257	(3,840,820,749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,184,525,696	8,025,346,445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		15,427,828,953	4,184,525,696

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phí Thu Hiền

Nguyễn Hữu Dũng

Trương Hải Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2009****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15 là doanh nghiệp chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xây dựng số 15 thuộc Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) theo quyết định số 1554/QĐ-BXD ngày 04/10/2004. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 29 tháng 09 năm 2009 là: 60.000.000.000 đồng (*Sáu mươi tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 53, đường Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, nền móng và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện. Lắp đặt điện nước và trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: Bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, dụng cụ xây dựng: cốp pha, giàn giáo;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu công nghệ xây dựng: thiết bị tự động hóa, dây chuyền sản xuất đồng bộ hoặc từng phần;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và các tổ hợp cao tầng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 21/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí phải trả của các dự án.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN

	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6,007,948,493	808,922,769
Tiền gửi ngân hàng	9,419,880,460	3,375,602,927
Cộng	<u>15,427,828,953</u>	<u>4,184,525,696</u>

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,884,848,389	1,156,570,600
Cộng	<u>1,884,848,389</u>	<u>1,156,570,600</u>

5 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2009</u>	<u>1/1/2009</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,798,383,847	49,567,531,767
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>65,798,383,847</u>	<u>49,567,531,767</u>

6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,542,939,458	11,092,722,539	6,742,132,846	13,539,856,453	32,917,651,296
Số tăng trong năm	-	5,564,993,274	-	7,007,991,865	12,572,985,139
- Mua trong năm	-	5,564,993,274	-	7,007,991,865	12,572,985,139
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1,542,939,458</u>	<u>16,657,715,813</u>	<u>6,742,132,846</u>	<u>20,547,848,318</u>	<u>45,490,636,435</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	719,352,013	7,676,548,657	1,715,354,688	7,864,395,859	17,975,651,217
Số tăng trong năm	108,925,836	1,514,534,785	1,251,507,456	2,339,972,337	5,214,940,414
- Khấu hao trong năm	108,925,836	1,514,534,785	1,251,507,456	2,339,972,337	5,214,940,414
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>828,277,849</u>	<u>9,191,083,442</u>	<u>2,966,862,144</u>	<u>10,204,368,196</u>	<u>23,190,591,631</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	823,587,445	3,416,173,882	5,026,778,158	5,675,460,594	14,942,000,079
Tại ngày cuối năm	<u>714,661,609</u>	<u>7,466,632,371</u>	<u>3,775,270,702</u>	<u>10,343,480,122</u>	<u>22,300,044,804</u>
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					8,256,985,229
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					6,899,919,079

7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7,499,635,965	-
- Chi phí đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cuối tuần Vung Hưong Đồ Sơn Hải Phòng	7,499,635,965	-
Cộng	7,499,635,965	-

8 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cổ phiếu Công ty CP ống sợi Thủy tinh Vinaconex (*)	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	2,000,000,000	1,000,000,000

(*): Hiện tại cổ phiếu này không có cơ sở tham chiếu về giá.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	509,773,880	366,243,155
Chi phí trả trước dài hạn khác	150,000,000	-
Cộng	659,773,880	366,243,155

10 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	52,478,112,284	45,066,701,714
- Vay ngân hàng	41,718,112,284	44,066,701,714
- Vay đối tượng khác	10,760,000,000	1,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-
Cộng	52,478,112,284	45,066,701,714

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,097,616,867	15,267,378,176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,092,024,317	1,370,952,401
Thuế thu nhập cá nhân	7,410,663	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	48,300,000	-
Cộng	23,245,351,847	16,638,330,577

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Chi phí phải trả của các dự án	82,393,106,983	52,197,013,089
Cộng	82,393,106,983	52,197,013,089

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	78,437,151	119,812,698
Bảo hiểm xã hội	716,673,311	282,899,078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,944,583,966	11,207,949,728
Cộng	13,739,694,428	11,610,661,504

14 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	1/1/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	17,818,999,958	6,732,813,465
- Vay ngân hàng (BIDV Hải Phòng)	17,818,999,958	6,732,813,465
Cộng	17,818,999,958	6,732,813,465

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
203075	BIDV Hải Phòng	10.50%	54	417,000,000	157,000,000	TSHT từ vốn vay
101/2006/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	48	460,000,000	460,000,000	TSHT từ vốn vay
119/2006/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	38	247,000,000	247,000,000	TSHT từ vốn vay
278/2007/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	51	341,000,000	216,000,000	TSHT từ vốn vay
62/2008/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	60	2,248,000,000	642,000,000	TSHT từ vốn vay
1308/2009/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	45	3,206,000,000		TSHT từ vốn vay
0289/2009/HĐ	BIDV Hải Phòng	10.50%	45	4,899,999,958		TSHT từ vốn vay
2611/2009/HĐ	BIDV Hải Phòng	12%	48	6,000,000,000		TSHT từ vốn vay
Cộng				17,818,999,958	1,722,000,000	

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem trang 20)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của TCTy CP XNK & XD Việt Nam	30,600,000,000	51%	20,200,000,000	67%
Vốn góp của các đối tượng khác	29,400,000,000	49%	9,800,000,000	33%
Cộng	60,000,000,000	100%	30,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	30,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	6,000,000	3,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	3,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	3,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	3,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,813,031,696	6,213,605,528
- Quỹ dự phòng tài chính	433,360,000	-

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	20,000,000,000		3,381,152,085			5,664,906,885
Tăng vốn trong năm trước	10,000,000,000	1,425,000,000	2,832,453,443		-	4,333,598,713
Lãi trong năm trước					-	4,333,598,713
Điều chỉnh XĐGTDN						
Tăng vốn	10,000,000,000	1,425,000,000	2,832,453,443			
Trích quỹ						
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		-	5,664,906,885
Lỗ trong năm trước						
Điều chỉnh XĐGTDN						
Chi hỗ trợ kinh phí học						
Trích quỹ						5,664,906,885
Số dư cuối năm trước	30,000,000,000	1,425,000,000	6,213,605,528		-	4,333,598,713
Tăng vốn trong năm nay (*)	30,000,000,000					
Lãi trong năm nay						11,243,215,746
Tăng khác			599,426,168	433,360,000		
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá					114,141	
Giảm vốn trong năm nay						
Giảm khác (**)						4,333,598,713
Lỗ trong năm trước						
Trích quỹ (*)						
Số dư cuối năm nay	60,000,000,000	1,425,000,000	6,813,031,696	433,360,000	114,141	11,243,215,746

(**) Giảm khác:

-	Trích quỹ đầu tư phát triển	599,426,168
-	Trích quỹ dự phòng tài chính	433,360,000
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100,812,545
-	Cổ tức phải trả năm 2008	3,200,000,000
	Cộng	4,333,598,713

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4,268,262,309	5,470,537,262
Doanh thu hợp đồng xây dựng	131,071,587,747	102,469,008,906
Doanh thu kinh doanh bất động sản	19,718,862,500	
Cộng	155,058,712,556	107,939,546,168

17 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	4,268,262,309	5,470,537,262
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	131,071,587,747	102,469,008,906
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	19,718,862,500	
Cộng	155,058,712,556	107,939,546,168

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,530,535,374	4,563,905,070
Giá vốn hoạt động xây dựng	122,175,913,477	96,060,223,518
Giá vốn bất động sản	10,381,573,913	
Cộng	136,088,022,764	100,624,128,588

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63,428,655	41,952,292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80,000,000	651,409,396
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6,588,358,471	13,608,515,964
Cộng	6,731,787,126	14,301,877,652

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,503,517,511	9,108,580,886
Cộng	6,503,517,511	9,108,580,886

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	14,964,287,662	4,933,024,881
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (2)		
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)	80,000,000	651,409,396
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	14,884,287,662	4,281,615,485
Thuế suất (5)	25%	14%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)	3,721,071,916	599,426,168
Cộng	3,721,071,916	599,426,168

22 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu**Kế toán trưởng***Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2010***Giám đốc****Phí Thu Hiền****Nguyễn Hữu Dũng****Trương Hải Triều**